

Hà Nội, ngày 28 tháng 6 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước năm 2024**  
**của Viện Khảo cổ học**

**VIỆN TRƯỞNG VIỆN KHẢO CỔ HỌC**

Căn cứ Quyết định số 1180/QĐ-KHXH ngày 26/08/2021 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức và hoạt động của Viện Khảo cổ học;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 783/QĐ-KHXH ngày 20/6/2024 của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

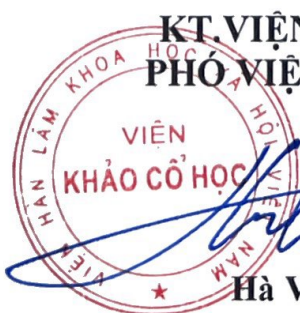
**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2024 của Viện Khảo cổ học (kèm theo biểu số 2).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp và các đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Ban KH - TC (để B/c);
- Lưu VT.

**KT. VIỆN TRƯỞNG**  
**PHÓ VIỆN TRƯỞNG**  
  
  
**Hà Văn Cẩn**

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC  
ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Khảo cổ học

Chương: 045

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số 100 /QĐ- KCH ngày 28/6/2024 của Viện Khảo cổ học)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| Số TT      | Nội dung                                                | Dự toán được giao |
|------------|---------------------------------------------------------|-------------------|
| 1          | 2                                                       | 3                 |
| <b>A</b>   | <b>NƯỚC</b>                                             |                   |
| <b>I</b>   | <b>Tổng số thu</b>                                      |                   |
| 1          | Thu bán tạp chí                                         |                   |
| 2          | Thu sự nghiệp khác                                      |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>                 |                   |
| 1          | Bán tạp chí                                             |                   |
| 2          | Sự nghiệp khác                                          |                   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>            |                   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                   | 7.201.581         |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                       | 7.201.581         |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                   |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                        |                   |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                  |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              | 7.201.581         |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ          | 5.375.000         |
|            | - Nhiệm vụ cấp quốc gia                                 |                   |
|            | - Đề tài nhiệm vụ cấp Bộ                                |                   |
|            | - Đề tài nhiệm vụ cấp cơ sở                             |                   |
|            | - Nhiệm vụ trọng điểm cấp Bộ                            |                   |
|            | - Hoạt động khoa học chung                              |                   |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng           | 1.538.521         |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    | 288.060           |
| 2.4        | Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương |                   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                   |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                   |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                   |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                   |
| 6.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 6.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |

|      |                                                         |  |
|------|---------------------------------------------------------|--|
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |
| 7.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 7.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |
| 8.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 8.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |
| 9.1  | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 9.2  | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| II   | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |  |
| 1    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |  |
| 1.1  | Dự án A                                                 |  |
| 1.2  | Dự án B                                                 |  |
| 2    | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |  |
| 2.1  | Dự án A                                                 |  |
| 2.2  | Dự án B                                                 |  |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |  |
| 3.1  | Dự án A                                                 |  |
| 3.2  | Dự án B                                                 |  |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |  |
| 4.1  | Dự án A                                                 |  |
| 4.2  | Dự án B                                                 |  |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |  |
| 5.1  | Dự án A                                                 |  |
| 5.2  | Dự án B                                                 |  |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |
| 6.1  | Dự án A                                                 |  |
| 6.2  | Dự án B                                                 |  |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |
| 7.1  | Dự án A                                                 |  |
| 7.2  | Dự án B                                                 |  |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |
| 8.1  | Dự án A                                                 |  |
| 8.2  | Dự án B                                                 |  |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |
| 9.1  | Dự án A                                                 |  |
| 9.2  | Dự án B                                                 |  |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |
| 10.1 | Dự án A                                                 |  |
| 10.2 | Dự án B                                                 |  |
| III  | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |  |
| 1    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |  |
| 1.1  | Dự án A                                                 |  |
| 1.2  | Dự án B                                                 |  |

|           |                                                         |  |
|-----------|---------------------------------------------------------|--|
| <b>2</b>  | <b>Chỉ sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |  |
| 2.1       | Dự án A                                                 |  |
| 2.2       | Dự án B                                                 |  |
| <b>3</b>  | <b>Chỉ sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |  |
| 3.1       | Dự án A                                                 |  |
| 3.2       | Dự án B                                                 |  |
| <b>4</b>  | <b>Chỉ sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |  |
| 4.1       | Dự án A                                                 |  |
| 4.2       | Dự án B                                                 |  |
| <b>5</b>  | <b>Chỉ bảo đảm xã hội</b>                               |  |
| 5.1       | Dự án A                                                 |  |
| 2.2       | Dự án B                                                 |  |
| <b>6</b>  | <b>Chỉ hoạt động kinh tế</b>                            |  |
| 6.1       | Dự án A                                                 |  |
| 6.2       | Dự án B                                                 |  |
| <b>7</b>  | <b>Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |
| 7.1       | Dự án A                                                 |  |
| 7.2       | Dự án B                                                 |  |
| <b>8</b>  | <b>Chỉ sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |
| 8.1       | Dự án A                                                 |  |
| 8.2       | Dự án B                                                 |  |
| <b>9</b>  | <b>Chỉ sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |
| 9.1       | Dự án A                                                 |  |
| 9.2       | Dự án B                                                 |  |
| <b>10</b> | <b>Chỉ sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |
| 10.1      | Dự án A                                                 |  |
| 10.2      | Dự án B                                                 |  |

